

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*  
*đã được soát xét*



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 02 năm 2016.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung



Số: 211./2019/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc  


Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>621.985.789.454</b>	<b>564.172.185.567</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>200.647.415.896</b>	<b>148.924.454.208</b>
1.	Tiền	111		168.857.015.896	148.924.454.208
2.	Các khoản tương đương tiền	112		31.790.400.000	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.426.614.269</b>	<b>86.372.532.890</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87.663.284.653	77.895.288.120
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.341.213.627	2.511.045.154
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.422.115.989	5.966.199.616
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>272.506.012.529</b>	<b>313.718.484.233</b>
1.	Hàng tồn kho	141		273.045.479.090	314.257.950.794
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.405.746.760</b>	<b>15.156.714.236</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.852.483.981	4.943.930.549
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.541.066.511	10.182.809.612
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	12.196.268	29.974.075
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>323.818.865.672</b>	<b>254.439.228.388</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.413.884.133</b>	<b>228.089.170.176</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	230.413.884.133	228.088.438.529
	- Nguyên giá	222		474.211.012.823	461.138.808.386
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(243.797.128.690)	(233.050.369.857)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	731.647
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.121.272)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>54.309.134.378</b>	<b>10.208.160.908</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.309.134.378	10.208.160.908
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>21.714.000.000</b>	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.714.000.000	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.381.847.161</b>	<b>16.141.897.304</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17.381.847.161	16.141.897.304
-2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>945.804.655.126</b>	<b>818.611.413.955</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>510.800.419.309</b>	<b>361.342.543.352</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>452.896.419.309</b>	<b>361.342.543.352</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	74.063.589.731	54.050.514.632
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.547.630.199	16.485.344.385
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.887.553.801	4.272.874.810
4.	Phải trả người lao động	314		5.925.749.505	6.269.729.278
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.170.216.937	1.679.733.541
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	43.314.238.292	1.829.458.185
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	285.510.871.767	262.313.270.254
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.476.569.077	14.441.618.267
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.904.000.000</b>	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	57.904.000.000	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>435.004.235.817</b>	<b>457.268.870.603</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>435.004.235.817</b>	<b>457.268.870.603</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		68.516.512.566	62.324.652.853
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.734.266.113	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.397.727.138	83.950.151.493
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.515.832.318	22.031.554.365
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		25.881.894.820	61.918.597.128
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>945.804.655.126</b>	<b>818.611.413.955</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019



Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	460.038.105.233	472.983.599.293
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.963.459.616	356.169.172
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458.074.645.617	472.627.430.121
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	396.113.802.193	393.556.213.391
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.960.843.424	79.071.216.730
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.433.320.624	1.906.144.143
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	6.342.362.708	5.425.672.991
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.651.199.778	4.235.318.187
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.415.376.194	6.210.612.934
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	20.146.643.022	20.077.377.574
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.489.782.124	49.263.697.374
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	137.986.384	1.050.015
12.	Chi phí khác	32	VI.07	3.671.156	147.290.733
13.	Lợi nhuận khác	40		134.315.228	(146.240.718)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.624.097.352	49.117.456.656
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.742.202.532	7.389.045.367
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.881.894.820	41.728.411.289
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	862	1.389
-19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	862	1.389

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		30.624.097.352	49.117.456.656
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		11.398.576.838	10.963.102.700
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429.906.520)	155.438.246
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(665.987.374)	(533.534.006)
-	Chi phí lãi vay	06		5.651.199.778	4.235.318.187
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		46.577.980.074	63.937.781.783
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.177.196.463)	(54.690.024.785)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.212.471.704	41.624.483.138
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		38.637.837.758	(21.037.405.946)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.148.503.289)	(4.078.453.853)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.322.038.712)	(4.800.856.009)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.735.083.684)	(2.730.855.947)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		73.426.000	62.667.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(134.405.046)	(133.531.700)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		52.984.488.342	18.153.803.681
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(57.824.264.265)	(4.090.980.440)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.363.636	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.714.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.550.930	533.534.006
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(79.234.349.699)	(3.557.446.434)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		393.144.529.678	340.960.211.518
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(312.099.462.692)	(309.848.560.452)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.476.767.050)	(6.606.205.275)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>77.568.299.936</b>	<b>24.505.445.791</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>51.318.438.579</b>	<b>39.101.803.038</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>148.924.454.208</b>	<b>178.596.195.840</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		404.523.109	1.176.937.774
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>200.647.415.896</b>	<b>218.874.936.652</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

##### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### 03. Các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- *Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

#### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	349.525.309	253.039.478
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.507.490.587	148.671.414.730
- Các khoản tương đương tiền(*)	31.790.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.647.415.896</b>	<b>148.924.454.208</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư dài hạn</i>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	-	-

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina.

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>87.663.284.653</b>	<b>77.895.288.120</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	46.298.815.545	36.153.272.718
- Container Direct L.L.C	4.969.253.905	9.394.651.476
- Homemaster International Co., Ltd	726.659.642	2.077.019.600
- Công ty TNHH VTR Yong Xing	6.366.200.787	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (ĐNA)	3.380.705.073	4.346.097.229
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	25.921.649.701	25.924.247.097
<b>Cộng</b>	<b>87.663.284.653</b>	<b>77.895.288.120</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>29.341.213.627</b>	<b>2.511.045.154</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Dải Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Zhongshan Company	-	634.497.176
- Dongguan Zhengyang Import and Export tra	-	221.276.400
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nguyên Phát	14.264.143.500	-
- Rio Tinto Marketing Pte Ltd	12.832.449.872	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.244.620.255	655.271.578
<b>Cộng</b>	<b>29.341.213.627</b>	<b>2.511.045.154</b>

**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<b>5.422.115.989</b>	-	<b>5.966.199.616</b>	-
- Tạm ứng	53.962.000	-	48.570.000	-
- Phải thu khác	5.368.153.989	-	5.917.629.616	-
+ Khoản nộp thừa bảo hiểm	177.880.622	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	5.190.273.367	-	5.917.629.616	-
<b>Cộng</b>	<b>5.422.115.989</b>	-	<b>5.966.199.616</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	12.945.642.416	-	157.027.375.640	(193.906.735)
- Nguyên liệu, vật liệu	116.495.536.115	(193.906.735)	285.841.107	-
- Công cụ, dụng cụ	603.856.664	-	109.653.457.577	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.360.810.464	-	46.416.636.438	(345.559.826)
- Thành phẩm	44.432.519.651	(345.559.826)	874.640.032	-
- Hàng hóa	207.113.780	(539.466.561)	314.257.950.794	(539.466.561)
<b>Cộng</b>	<b>273.045.479.090</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>314.257.950.794</b>	<b>(539.466.561)</b>

07. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>54.309.134.378</b>	<b>10.208.160.908</b>	<b>10.208.160.908</b>	<b>10.208.160.908</b>
- Mua sắm	14.829.134.378	10.208.160.908	-	-
- XDCB	39.480.000.000	-	-	-
+ Công trình nhà sản xuất - CN Nham Trạch	39.480.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.309.134.378</b>	<b>10.208.160.908</b>	<b>10.208.160.908</b>	<b>10.208.160.908</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>128.910.819.022</b>	<b>318.047.225.605</b>	<b>11.192.724.950</b>	<b>2.988.038.809</b>	<b>461.138.808.386</b>
- Mua trong kỳ	274.013.636	12.689.312.704	759.964.455	-	13.723.290.795
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.086.358)	-	(651.086.358)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>129.184.832.658</b>	<b>330.736.538.309</b>	<b>11.301.603.047</b>	<b>2.988.038.809</b>	<b>474.211.012.823</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>43.568.078.571</b>	<b>182.632.695.593</b>	<b>4.622.780.179</b>	<b>2.226.815.514</b>	<b>233.050.369.857</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.650.753.808	8.057.322.161	577.789.506	111.979.716	11.397.845.191
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.086.358)	-	(651.086.358)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.218.832.379</b>	<b>190.690.017.754</b>	<b>4.549.483.327</b>	<b>2.338.795.230</b>	<b>243.797.128.690</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>85.342.740.451</b>	<b>135.414.530.012</b>	<b>6.569.944.771</b>	<b>761.223.295</b>	<b>228.088.438.529</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>82.966.000.279</b>	<b>140.046.520.555</b>	<b>6.752.119.720</b>	<b>649.243.579</b>	<b>230.413.884.133</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 153.673.905.398 đồng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	323.852.919	323.852.919
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.121.272	323.121.272
- Khấu hao trong kỳ	731.647	731.647
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	323.852.919	323.852.919
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	731.647	731.647
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.852.483.981</b>	<b>4.943.930.549</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.443.220.450	2.408.089.015
- Tiền thuê đất	1.229.628.589	-
- Chi phí quảng cáo	1.411.526.523	1.163.741.458
- Chi phí sửa chữa	295.509.697	713.851.185
- Các khoản khác	472.598.722	658.248.891
<b>b. Dài hạn</b>	<b>17.381.847.161</b>	<b>16.141.897.304</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.027.204.221	15.519.399.827
- Chi phí quảng cáo	-	8.651.333
- Chi phí sửa chữa	343.245.977	567.703.728
- Các khoản khác	11.396.963	46.142.416
<b>Cộng</b>	<b>23.234.331.142</b>	<b>21.085.827.853</b>

5218  
 CHI ĐỒNG CH Ý CHÍ Á KI NAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuế tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	262.313.270.254	262.313.270.254	332.446.740.267	309.249.138.754	285.510.871.767	285.510.871.767
- Vay ngân hàng	262.313.270.254	262.313.270.254	332.446.740.267	309.249.138.754	285.510.871.767	285.510.871.767
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(a)</sup>	5.812.500.000	5.812.500.000	12.886.778.416	5.825.000.000	12.874.278.416	12.874.278.416
+ Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(b)</sup>	47.626.057.204	47.626.057.204	45.406.815.847	64.800.985.168	28.231.887.883	28.231.887.883
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	33.934.086.218	33.934.086.218	59.493.374.353	48.016.299.072	45.411.161.499	45.411.161.499
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai <sup>(d)</sup>	84.792.421.245	84.792.421.245	110.512.623.216	100.274.492.244	95.030.552.217	95.030.552.217
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh <sup>(e)</sup>	44.258.901.246	44.258.901.246	64.514.660.571	44.440.697.312	64.332.864.505	64.332.864.505
+ Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh <sup>(f)</sup>	45.889.304.341	45.889.304.341	39.632.487.864	45.891.664.958	39.630.127.247	39.630.127.247
Vay dài hạn	-	-	60.754.323.938	2.850.323.938	57.904.000.000	57.904.000.000
- Vay ngân hàng	-	-	60.754.323.938	2.850.323.938	57.904.000.000	57.904.000.000
+ Ngân hàng Thương mại TNHH Esun - CN Đồng Nai <sup>(g)</sup>	-	-	60.754.323.938	2.850.323.938	57.904.000.000	57.904.000.000
<b>Cộng</b>	<b>262.313.270.254</b>	<b>262.313.270.254</b>	<b>393.201.064.205</b>	<b>312.099.462.692</b>	<b>343.414.871.767</b>	<b>343.414.871.767</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:**

- (a) Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2019-HECVHM/NHCT680-TUNG KUANG ngày 21 tháng 01 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2019, thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Văn phòng Biên Hòa là 551.360,96 USD.
- (b) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 190618-TFB00232531 ngày 18 tháng 6 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngân hàng không có tài sản đảm bảo, hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (c) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (107)JL-027 ngày 13 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 1.500.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Chi nhánh Nhơn Trạch là 1.145.362,28 USD.
- (d) Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng số 14188.19.720.2712906.TD ngày 26 tháng 4 năm 2019 và hợp đồng số 8433.17.720.2712906.TD ngày 10 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: Văn phòng Biên Hòa : 1.904.266,11 USD, Chi nhánh Nhơn Trạch: 2.165.564,82 USD.
- (e) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/51/2018 ngày 09 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Chi nhánh Nhơn Trạch là: 243.591,48 USD.
- (f) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn của hạn mức cấp tín dụng không quá 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (g) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH Esun - Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

11.11.2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Golden Top International	74.063.589.731	74.063.589.731	54.050.514.632	54.050.514.632
- Bloomy International L.L.C	15.666.866.732	15.666.866.732	14.426.785.626	14.426.785.626
- Top Sky L.L.C	10.246.728.016	10.246.728.016	11.691.843.150	11.691.843.150
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	24.858.643.500	24.858.643.500	10.086.082.500	10.086.082.500
	23.291.351.483	23.291.351.483	17.845.803.356	17.845.803.356
<b>Cộng</b>	<b>74.063.589.731</b>	<b>74.063.589.731</b>	<b>54.050.514.632</b>	<b>54.050.514.632</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty Bloomy International L.L.C	10.246.728.016	10.246.728.016	11.691.843.150	11.691.843.150
	10.246.728.016	10.246.728.016	11.691.843.150	11.691.843.150
<b>Cộng</b>	<b>10.246.728.016</b>	<b>10.246.728.016</b>	<b>11.691.843.150</b>	<b>11.691.843.150</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Brother Band L.L.C	20.547.630.199	20.547.630.199	16.485.344.385	16.485.344.385
- NEVAL L.L.C	2.420.049.639	2.420.049.639	1.162.142.034	1.162.142.034
- DISTRIBUTION - Multi Inc.	1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870
- Home Master Build Enterprises Inc	-	-	1.751.375.332	1.751.375.332
- Solara Adjustable Patio Cover	1.342.237.411	1.342.237.411	1.307.477.456	1.307.477.456
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.364.813.543	2.364.813.543	1.897.217.845	1.897.217.845
	13.142.654.736	13.142.654.736	9.089.256.848	9.089.256.848
<b>Cộng</b>	<b>20.547.630.199</b>	<b>20.547.630.199</b>	<b>16.485.344.385</b>	<b>16.485.344.385</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	490.326.627	1.985.291.265	2.475.617.892	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	17.174.546.177	17.174.546.177	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.048.237.811	1.048.237.811	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.745.497.253	4.742.202.532	4.735.083.684	-	3.752.616.101
- Thuế thu nhập cá nhân	29.974.075	37.050.930	380.880.987	265.216.410	12.196.268	134.937.700
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.974.075</b>	<b>4.272.874.810</b>	<b>25.338.658.772</b>	<b>25.706.201.974</b>	<b>12.196.268</b>	<b>3.887.553.801</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>2.170.216.937</i>	<i>1.679.733.541</i>
- Chi phí lãi vay	740.142.432	410.981.366
- Trích trước chi phí gia công	1.430.074.505	1.268.752.175
<b>Cộng</b>	<b>2.170.216.937</b>	<b>1.679.733.541</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>43.314.238.292</i>	<i>1.829.458.185</i>
- Kinh phí công đoàn	-	1.365.420
- Bảo hiểm xã hội	389.139.374	328.732.879
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.643.733.400	66.528.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.281.365.518	1.432.831.586
<b>Cộng</b>	<b>43.314.238.292</b>	<b>1.829.458.185</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.355.730.000</b>	<b>50.712.037.365</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>82.568.401.182</b>	<b>444.274.504.804</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	61.918.597.128	61.918.597.128
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	11.612.615.488	-	(60.536.846.817)	(48.924.231.329)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.355.730.000</b>	<b>62.324.652.853</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>83.950.151.493</b>	<b>457.268.870.603</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	25.881.894.820	25.881.894.820
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	6.191.859.713	3.095.929.856	(57.434.319.175)	(48.146.529.606)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.355.730.000</b>	<b>68.516.512.566</b>	<b>13.734.266.113</b>	<b>52.397.727.138</b>	<b>435.004.235.817</b>

(\*)): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQĐHĐCD ngày 02 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.287.789.569
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.095.929.856
Chi trả cổ tức	45.050.599.750
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>57.434.319.175</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	228.370.810.000	76%	228.370.810.000	76%
- Vốn góp của các cổ đông khác	71.984.920.000	24%	71.984.920.000	24%
<b>Cộng</b>	<b>300.355.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.355.730.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.355.730.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.050.599.750	45.053.359.500

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của công ty**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	68.516.512.566	62.324.652.853
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.734.266.113	10.638.336.257
<b>Cộng</b>	<b>82.250.778.679</b>	<b>72.962.989.110</b>

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	6.926.846,29	6.173.115,97
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
- Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm	429.205.424.124	450.198.527.724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.832.681.109	22.785.071.569
<b>Cộng</b>	<b>460.038.105.233</b>	<b>472.983.599.293</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán	-	356.169.172
- Hàng bán bị trả lại	1.963.459.616	-
<b>Cộng</b>	<b>1.963.459.616</b>	<b>356.169.172</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	377.497.067.466	374.434.070.322
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.616.734.727	19.122.143.069
<b>Cộng</b>	<b>396.113.802.193</b>	<b>393.556.213.391</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	529.623.738	533.534.006
- Lãi chênh lệch tỷ giá	903.696.886	1.372.610.137
<b>Cộng</b>	<b>1.433.320.624</b>	<b>1.906.144.143</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	5.651.199.778	4.235.318.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	691.162.930	1.190.354.804
<b>Cộng</b>	<b>6.342.362.708</b>	<b>5.425.672.991</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.363.636	-
- Tiền phạt thu được	-	700.000
- Các khoản khác	1.622.748	350.015
<b>Cộng</b>	<b>137.986.384</b>	<b>1.050.015</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	215.978	144.511.788
- Các khoản khác	3.455.178	2.778.945
<b>Cộng</b>	<b>3.671.156</b>	<b>147.290.733</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>20.146.643.022</b>	<b>20.077.377.574</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.735.150.761	8.493.935.490
- Chi phí đồ dùng văn phòng	157.724.186	197.849.582
- Chi phí khấu hao TSCĐ	767.857.309	766.287.276
- Thuế, phí và lệ phí	634.920.478	743.523.188
- Chi phí li xăng	4.063.322.895	4.193.622.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.138.650	1.788.007.903
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.843.528.743	3.894.151.183
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>6.415.376.194</b>	<b>6.210.612.934</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.415.376.194	6.210.612.934
<b>Cộng</b>	<b>26.562.019.216</b>	<b>26.287.990.508</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.742.202.532	7.389.045.367
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.742.202.532</b>	<b>7.389.045.367</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	25.881.894.820	41.728.411.289
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.881.894.820	41.728.411.289
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573	30.035.573
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>862</b>	<b>1.389</b>

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	25.881.894.820	41.728.411.289
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.881.894.820	41.728.411.289
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573	30.035.573
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>862</b>	<b>1.389</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.627.821.730	291.646.741.878
- Chi phí nhân công	39.221.896.440	29.220.917.872
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.398.576.838	10.963.102.700
- Chi phí li xăng	4.063.322.895	4.193.622.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.809.050.323	14.714.144.103
- Chi phí khác bằng tiền	47.278.389.283	55.790.178.189
<b>Cộng</b>	<b>409.399.057.509</b>	<b>406.528.707.694</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.048.156.000	738.092.000
<b>Cộng</b>	<b>1.048.156.000</b>	<b>738.092.000</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty
Bloomy International L.L.C	Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International Holding L.L.C

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<i>Công ty Bloomy International L.L.C</i>		
- Phí li xăng	4.063.322.895	4.193.622.952
<i>Công ty Rich International Holding L.L.C</i>		
- Chia cổ tức	34.253.523.167	34.255.622.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.11, công ty không còn công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

#### 03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

##### *Lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	427.241.964.508	30.832.681.109	458.074.645.617
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	406.849.833.840	20.735.029.653	427.584.863.493
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>20.392.130.668</b>	<b>10.097.651.456</b>	<b>30.489.782.124</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	69.710.791.520	5.030.804.049	74.741.595.569
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.750.481.725	1.786.162.816	26.536.644.541
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	713.343.418.736	31.813.820.494	745.157.239.230
- Tài sản không phân bổ			200.647.415.896
<b>Tổng tài sản</b>	<b>713.343.418.736</b>	<b>31.813.820.494</b>	<b>945.804.655.126</b>
- Nợ phải trả bộ phận	460.118.570.037	33.205.280.195	493.323.850.232
- Nợ phải trả không phân bổ			17.476.569.077
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>460.118.570.037</b>	<b>33.205.280.195</b>	<b>510.800.419.309</b>
<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	449.842.358.552	22.785.071.569	472.627.430.121
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	402.804.587.891	20.559.144.856	423.363.732.747
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>47.037.770.661</b>	<b>2.225.926.713</b>	<b>49.263.697.374</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.893.756.842	197.223.598	4.090.980.440
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.434.578.404	528.524.296	10.963.102.700
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	644.438.118.681	19.677.454.947	664.115.573.628
- Tài sản không phân bổ			218.874.936.652
<b>Tổng tài sản</b>	<b>644.438.118.681</b>	<b>19.677.454.947</b>	<b>882.990.510.280</b>
- Nợ phải trả bộ phận	410.185.419.493	20.776.398.581	430.961.818.074
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	14.950.007.442
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>410.185.419.493</b>	<b>20.776.398.581</b>	<b>445.911.825.516</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Trong lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Ngoài lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Cộng</u>
<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	242.670.527.474	215.404.118.143	458.074.645.617
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	394.755.968.324	350.401.270.906	745.157.239.230
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	39.595.255.041	35.146.340.528	74.741.595.569
<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	278.799.061.554	193.828.368.567	472.627.430.121
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	391.756.353.717	272.359.219.911	664.115.573.628
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.413.235.955	1.677.744.485	4.090.980.440



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.647.415.896	-	148.924.454.208	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.031.438.642	-	83.841.546.936	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	21.714.000.000	-	-	-	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>315.392.854.538</b>	<b>-</b>	<b>232.766.001.144</b>	<b>-</b>		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	74.063.589.731	54.050.514.632	(*)	(*)
Vay và nợ	343.414.871.767	262.313.270.254	(*)	(*)
Chi phí phải trả	2.170.216.937	1.679.733.541	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	42.925.098.918	1.527.989.086	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>462.573.777.353</b>	<b>319.571.507.513</b>		

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	74.063.589.731	-	-	74.063.589.731
Vay và nợ	343.414.871.767	-	-	343.414.871.767
Chi phí phải trả	2.170.216.937	-	-	2.170.216.937
Các khoản phải trả khác	42.925.098.918	-	-	42.925.098.918
<b>Cộng</b>	<b>462.573.777.353</b>	-	-	<b>462.573.777.353</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	54.050.514.632	-	-	54.050.514.632
Vay và nợ	262.313.270.254	-	-	262.313.270.254
Chi phí phải trả	1.679.733.541	-	-	1.679.733.541
Các khoản phải trả khác	1.527.989.086	-	-	1.527.989.086
<b>Cộng</b>	<b>319.571.507.513</b>	-	-	<b>319.571.507.513</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

### 09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



**Trần Thị Thanh Ngân**

Kế toán trưởng



**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



**Lưu Chiến Hưng**